

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HC-PT

Ngày: 07 - 01 - 2020

*V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương.

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Công

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 645/2019/TLPT-HC ngày 07 tháng 11 năm 2019 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HC- ST ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3426/2019/QĐ- PT ngày 20 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số 87, Tổ 5, ấp T, xã T1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1.

Đại diện hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1: Ông Bùi Văn N. Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1 (Theo văn bản ủy quyền số 1662/QĐ-UBND, ngày 17/8/2018) (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Tấn V. Chức vụ Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1 (Theo Quyết định số 449/UBND, ngày 02/7/2018) (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Lê Văn M, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số 87, Tổ 5, ấp T, xã T1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Giấy ủy quyền ngày 19/8/2019).

2/ Bà Lê Thị B2, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà B2: Ông Lê Văn M (Theo ủy quyền ngày 19/8/2019).

Cùng trú tại: Tổ 4, ấp T2, xã T1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền của ông M: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số 87, Tổ 5, ấp T, xã T1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Giấy ủy quyền ngày 19/8/2019).

3/ Ông Nguyễn Văn B3, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số 87, Tổ 5, ấp T, xã T1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Giấy ủy quyền ngày 20/9/2019).

4/ Bà Mai Thị H, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp của bà H: ông Nguyễn Văn B3 (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/8/2019).

Cùng trú tại: Tổ 4, ấp T2, xã T1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền của ông B3: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số 87, Tổ 5, ấp T, xã T1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Giấy ủy quyền ngày 20/9/2019).

5/ Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1945 (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số 87, Tổ 5, ấp T, xã T1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Giấy ủy quyền ngày 02/10/2019).

6/ Bà Lê Thị B4, sinh năm 1952 (xin vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà B4: Ông Nguyễn Thành P (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/7/2019).

Cùng trú tại: Tổ 5, ấp T3, xã T1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số 87, Tổ 5, ấp T, xã T1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Giấy ủy quyền ngày 02/10/2019).

7/ Trường trung học cơ sở T1.

Đại diện hợp pháp của Trường Trung học cơ sở T1: ông Nguyễn Bá L - Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở T1 (vắng mặt).

8/ Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1962 (vợ ông B, xin vắng mặt)

9/ Anh Nguyễn Thành C, sinh năm 1985 (con ruột ông B, xin vắng mặt).

10/ Anh Nguyễn Hữu T4, sinh năm 1998 (con ruột ông B, xin vắng mặt).

11/ Chị Nguyễn Thị Cẩm V1, sinh năm 1987 (con ruột ông B, xin vắng mặt).

12/ Chị Nguyễn Thị Diễm H2, sinh năm 1994 (con ruột ông B, xin vắng mặt).

13/ Anh Nguyễn Khoa N1, sinh năm 1995 (con ruột ông B, xin vắng mặt).

14/ Ban Chỉ huy quân sự xã Đội T1 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn B là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2017 ông Nguyễn Văn B trình bày:*

Ông B là chủ sử dụng phần đất có diện tích khoảng 1.500m², loại đất bờ kênh 3 tháng 2 tọa lạc tại Tổ 5 (khu kinh tế mới 3 tháng 2), ấp T, xã T1, huyện B1 (trước đây là huyện B5), tỉnh Vĩnh Long.

Nguồn gốc phần đất nêu trên là của cụ Nguyễn Phước L1 (ông nội ông B) khai hoang từ trước 30/4/1975. Sau khi cụ L1 chết (không xác định chết năm nào) thì cụ Đào Thị T5 (vợ cụ L1, đã chết, không xác định năm nào) tiếp tục canh tác. Cụ Đào Thị T5 có tặng cho đất cho các con của cụ T5 gồm: ông Nguyễn Văn M1 khoảng 12 công; ông Nguyễn Thành P khoảng 12 công; cho ông Nguyễn Văn L2 khoảng 12 công; ông Lê Văn M khoảng 12 công.

Ông Nguyễn Thành P, ông Lê Văn M, ông Nguyễn Văn B3 canh tác từ khoảng năm 1975 đến năm 1983 thì mỗi người tặng cho ông B khoảng 500m² có vị trí đất ngay ngã ba giáp ranh với xã T6. Hiện trạng đất được tặng cho đất

ruộng, sau đó thành đất bờ kênh, ông B có trồng chuối và tre trên đất thể hiện tại:

+ Tờ chuyển nhượng đất ruộng ngày 16/7/1983 của ông Lê Văn M và bà Lê Thị B2 (vợ ông M).

+ Tờ chuyển nhượng đất ruộng ngày 16/7/1983 của ông Nguyễn Văn B3 và bà Mai Thị H (vợ ông B3).

+ Tờ chuyển nhượng đất ruộng ngày 16/7/1983 của ông Nguyễn Thành P và bà Lê Thị B4 (vợ ông P)

Ông B canh tác đất từ năm 1983. Đến ngày 08/6/1985 ông Lưu Quang S-Trưởng ban kinh tế mới huyện B5 đã ký Giấy giải tỏa nhà và thu hồi 1.500m² đất của ông B. Nhưng chỉ thu hồi 1.500m² đất rồi bỏ trống trong thời gian 02 năm. Sau đó thì giao cho ông Trần Quang N2 sử dụng cá nhân.

Đến năm 2001 - 2002, phần đất thu hồi của ông B được xây dựng nhà nội trú cho giáo viên Trường Trung học cơ sở T1 ở cho đến nay.

Ông B khiếu nại yêu cầu trả lại đất nhưng không được giải quyết. Đến ngày 01/8/2017, Chủ tịch UBND huyện B1 có Công văn số 627/UBND-NC trả lời đơn yêu cầu của ông B có nội dung như sau: “Việc ông Nguyễn Văn B yêu cầu xem xét giải quyết trả lại phần đất 1.500m² loại đất bờ kênh 3 tháng 2, tọa lạc tại Tổ 05, ấp T, xã T1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long do Ban kinh tế mới thu hồi vào năm 1985, nay phần đất này xây dựng khu nhà nội trú cho giáo viên cấp 2 là không có cơ sở xem xét giải quyết” đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông B.

Ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Công văn số 627/UBND-NC ngày 01/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1 có trách nhiệm giải quyết bồi thường giá trị 1.500m² đất cho ông B theo giá thực tế tại thời điểm giải quyết.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1 có Công văn số 459/UBND-NC, ngày 09/7/2018; Công văn số 852/UBND-NC, ngày 27/11/2018 trình bày:

Về nguồn gốc phần đất ông Nguyễn Văn B yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B1 trả lại cho ông B theo chứng thực lưu trữ qua các thời kỳ thể hiện:

+ Theo tư liệu đo đạc thực hiện Chỉ thị 299/TTg, ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ: không thể hiện.

+ Theo tư liệu chương trình đất năm 1991 : Thuộc thửa 289, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.820m², do Trạm y tế xã T1 kê khai đăng ký và sử dụng.

+ Theo ghi nhận địa chính hiện tại: Thuộc thửa 289, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.820m², tách thành 02 thửa:

Thửa 20, tờ bản đồ số 38, diện tích 870,8m² do trường Trung học cơ sở T1 kê khai đăng ký và được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa 21, tờ bản đồ số 38, diện tích 639,2m² do Ban chỉ huy quân sự xã

T1 kê khai đăng ký.

Căn cứ pháp lý để trả lời đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn B

Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông B gửi cho Đoàn đại biểu Quốc Hội tỉnh Vĩnh Long tại buổi tiếp xúc cử tri ngày 27/6/2017, Ủy ban nhân dân huyện B1 đã ban hành Công văn số 559/UBND-NC, ngày 10/7/2017 về việc thẩm tra đơn của ông B và đến ngày 01/8/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1 có trả lời nội dung khiếu nại của ông B là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn M và bà Lê Thị B2 trình bày: Trước đây ông M, bà B2 có canh tác phần đất khoảng 12 công cặp con kênh 3/2. Đến khoảng năm 1981 Nhà nước có thu hồi khoảng 11 công đất của ông M, bà B2 để làm nông trường của Tỉnh đội, còn lại khoảng 01 công, ông M, bà B2 chuyển nhượng cho ông Phạm Văn S1 (đã chết, các con không ai có ở địa phương) còn phần đất khoảng 500m² đất cặp theo phần đất của ông M, bà B2 mức ở dưới kênh lên thì ông M, bà B2 cho đất cho ông B sử dụng. Ông M, bà B2 không có chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn B theo Tờ chuyển nhượng QSD đất ruộng ngày 16/7/1983

- Ông Nguyễn Văn B3 trình bày:

Ông nội ông B3 là cố Nguyễn Phước L1, cố L1 có khoảng 20 công đất do cố L1 canh tác từ trước giải phóng, cố L1 có cho đất cho 04 người con: cụ Nguyễn Thị L3, cụ Nguyễn Thành P, cụ Nguyễn Văn M2, cụ Nguyễn Văn L2 mỗi người khoảng 05 công.

Cha ruột của ông B3 là cụ Nguyễn Văn L2 canh tác từ trước giải phóng đến năm 1976 thì cho ông B3 canh tác. Vị trí đất là cặp con kênh 3/2. Ông B3 canh tác đến khoảng năm 1983 thì Nhà nước thu hồi khoảng 500m² đất của ông B3 để làm bờ kênh 3/2, phần đất còn lại khoảng 4,5 công ông B3 đổi cho ông S1 và bà C1 (không nhớ rõ họ tên, 2 người đều đã chết, các con không ai có ở địa phương, lúc đổi đất có làm giấy tay nhưng hiện đã thất lạc không còn). Cặp theo phần đất của ông B3 là phần đất mức ở dưới kênh lên nên ông B3 có cho ông Nguyễn Văn B phần đất này khoảng 500m² sử dụng.

Ông B3 khẳng định không có chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn B theo Tờ chuyển nhượng QSD đất ruộng ngày 16/7/1983.

Ông Nguyễn Thành P trình bày: Nguồn gốc đất là của cụ Chín L4 (không biết họ tên). Năm 1955, cha ruột của ông P là cụ Nguyễn Phước L1 là tá điền có thuê của cụ Chín L4 15 công đất để canh tác. Năm 1963, cụ L1 chết, ông P là người tiếp tục canh tác đến năm 1976 Nhà nước thu hồi khoảng 13,5 công để làm Trại lúa giống. Còn lại khoảng 1,5 công ông P đổi với ông Nguyễn Văn N3 (đã chết) khoảng 01 công, còn lại khoảng 500m² thì cho ông Nguyễn Văn B, vị trí đất ông P cho ông B là cặp bờ kênh 3/2.

Trường Trung học cơ sở T1 có ông Nguyễn Bá L là người đại diện hợp

pháp trình bày: Hiện nay phần đất tại thửa đất số 20, diện tích là 870,8m² mà ông B yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B1 trả lại ông B đã xây dựng nhà công vụ cho giáo viên Trường Trung học cơ sở T1 nên Trường Trung học cơ sở T1 không có ý kiến. Do Ủy ban nhân dân huyện B1 quyết định.

Ban Chỉ huy quân sự xã đội T1 có anh Nguyễn Tấn C2 là người đại diện hợp pháp trình bày: Năm 2008, anh C2 công tác tại Ban chỉ huy quân sự xã đội T1 có trụ sở cũ cấp nhà công vụ giáo viên của Trường Trung học cơ sở T1 và chỉ biết xã đội T1 đã được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này nhưng hiện nay giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất do ai quản lý thì anh C2 không biết. Đến năm 2014 Ban chỉ huy quân sự xã đội T1 dời về trụ sở mới cho đến nay tại khu vực tượng đài công viên 857 nằm trong khu vực quản lý của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh. Hiện nay phần đất nêu trên được xây dựng khu nội trú cho giáo viên của Trường Trung học cơ sở T1. Do đó việc ông Nguyễn Văn B khởi kiện Ủy ban nhân dân huyện B1 có liên quan đến phần đất là trụ sở cũ của Ban chỉ huy xã đội T1 thì Ban chỉ huy xã đội T1 không có yêu cầu gì mà do Ủy ban nhân dân huyện B1 quyết định.

Bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Thành C, anh Nguyễn Hữu T4, chị Nguyễn Thị Cẩm V1, chị Nguyễn Thị Diễm H2, anh Nguyễn Khoa N1 trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B yêu cầu hủy Công văn số 627/UBND-NC, ngày 01/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1, giao cho ông B quyết định mọi vấn đề có liên quan đến vụ kiện giữa ông B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HC-ST ngày 21 tháng 8 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu hủy Công văn số 627/UBND-NC, ngày 01/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1; Yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1 có trách nhiệm giải quyết bồi thường giá trị 1.500m² đất cho ông B theo giá thực tế tại thời điểm giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 04/9/2019 ông Nguyễn Văn B kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, với lý do: Không đồng ý với nội dung của bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn B vẫn giữ nguyên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Ông B không kê khai, đăng ký đất qua các thời kỳ. Ông B không xác định được vị trí, hình thể, diện tích đất và số thửa đất. Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là bảo vệ Công văn số

627/UBND-NC, ngày 01/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1, đề nghị bác kháng cáo của ông B, giữ nguyên án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- *Về kháng cáo của ông Nguyễn Văn B:* Sau khi trình bày nội dung vụ án, đánh giá các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm nêu quan điểm:

Căn cứ phiếu tra cứu tư liệu địa chính ngày 13/11/2018 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B1 và Công văn số 852/UBND-NC ngày 27/11/2018 của UBND huyện B1 phúc đáp yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án thì nguồn đất tranh chấp theo tư liệu đo đạc thực hiện Chỉ thị 299/TTg, ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ: không thể hiện. Theo tư liệu chương trình đất năm 1991: Thuộc thửa 289, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.820m², do Trạm y tế xã T1 kê khai đăng ký và sử dụng. Theo ghi nhận địa chính hiện tại: Thuộc thửa 289, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.820m², tách thành 02 thửa:

Thửa 20, tờ bản đồ số 38, diện tích 870,8m² do trường Trung học cơ sở T1 kê khai đăng ký và được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa 21, tờ bản đồ số 38, diện tích 639,2m² do Ban chỉ huy quân sự xã T1 kê khai đăng ký.

Căn cứ biên bản ghi lời khai của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long với những người làm chứng thì nguồn gốc đất của ông P, ông B3 và ông M nhưng ông P, ông B3 và ông M sử dụng đất không có đăng ký và không được công nhận. Năm 1984 đất của ông P, ông B3 và ông M đã bị thu hồi làm kênh. Căn cứ lời khai những người cho đất, lời khai của ông B trong phiên đối thoại thì quá trình sử dụng đất ông P, ông B3 và ông M, ông B không có kê khai đăng ký, không xác định vị trí đất, hình thể, diện tích đất. Vì vậy, ông B không phải sử dụng diện tích đất 1.500m² hợp pháp nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1 ban hành Công văn số 627/UBND-NC ngày 01/8/2017 là đúng pháp luật, yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1 có trách nhiệm giải quyết bồi thường giá trị 1.500m² đất cho ông B theo giá thực tế tại thời điểm giải quyết không có cơ sở vì đất tranh chấp không thuộc quyền của ông. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B là có căn cứ, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện:*

Ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu hủy Công văn số 627/UBND-NC ngày 01/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1; Yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1 có trách nhiệm giải quyết bồi thường giá trị 1.500m² đất cho ông B theo giá thực tế tại thời điểm giải quyết, thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Theo quy định tại Điều 116; Điều 30 và Điều 32 Luật tổ tụng hành chính, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn B:

[2.1] Trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Công văn số 627/UBND-N ngày 01/08/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1: thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật đất đai năm 2013; Điều 89 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết Luật đất đai năm 2013.

[2.2] Nội dung:

[2.2.1] Nguồn gốc đất: Năm 1984, Ủy ban nhân dân huyện B5 nay là huyện B1 chủ trương đào kênh 3/2 để di dân xây dựng vùng kinh tế mới và hoàn thành vào năm 1985. Ủy ban nhân dân huyện B5 có chủ trương lấy phần đất bờ kênh 3/2 làm khu công cộng tổ chức trồng bạch đàn, đồng thời xây dựng hai công trình công cộng phục vụ vùng kinh tế nay là Trạm y tế và Trường tiểu học kinh tế mới. Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991, phần đất ông B tranh chấp do Trạm y tế xã T1 đăng ký với số thửa 289, diện tích 1.820m². Sau đó thửa đất 289 được tách ra thành hai thửa đất số 20, diện tích 870,8 m² đã cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trường Trung học cơ sở T1; thửa đất số 21, diện tích 639m² hiện nay đang xây dựng nhà nội trú cho giáo viên của Trường Trung học cơ sở T1. Hiện trạng các thửa đất nêu trên đều được xây dựng nhà công vụ cho tập thể giáo viên Trường Trung học cơ sở T1.

[2.2.2] Ông B cho rằng phần đất 1.500m² thuộc bờ kênh 3/2 do ông B được ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn B3, Lê Văn M tặng cho ông B. Ông B canh tác đến năm 1983 thì đến ngày 08/6/1985 ông Lưu Quang S-Trưởng Ban kinh tế mới huyện B5 đã ký Giấy giải tỏa nhà và thu hồi 1.500m² đất của ông B. Đến năm 2001 - 2002 phần đất thu hồi của ông B được xây dựng nhà nội trú cho giáo viên Trường Trung học cơ sở T1 ở cho đến nay. Việc trình bày của ông B là không có căn cứ vì ông P, ông M, ông B3 đều trình bày nguồn gốc đất là của ông P, ông M, ông B3 sử dụng trước đó cho đến ngày 16/7/1983 mới tặng cho ông B. Ông P, ông M, ông Ba đều thừa nhận trong quá trình quản

lý sử dụng các ông không tiến hành đăng ký kê khai, không xác định được hình thể, vị trí, diện tích, số thửa. Tại Điều 1,2 Mục IV Nghị định 201/CP, ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất quan trọng trong cả nước quy định: “ *Để thực hiện thống nhất quản lý ruộng đất, tất cả các tổ chức và cá nhân sử dụng đất đều phải khai báo chính xác và đăng ký các loại ruộng đất mà mình sử dụng vào sổ địa chính của Nhà nước....*

; Sau khi kê khai, đăng ký, các tổ chức hay cá nhân nào được xác nhận là người quản lý sử dụng hợp pháp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Như vậy, ông P, ông B3, ông M không được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai đối với phần đất các đương sự trình bày đã cho ông B.

[2.2.3] Ông B quản lý canh tác phần đất được tặng cho từ năm 1983 đến ngày 08/6/1985, ông B cũng thừa nhận trong quá trình quản lý sử dụng ông B không tiến hành đăng ký kê khai, không xác định được hình thể, vị trí, diện tích, số thửa và cũng không được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

[2.2.4] Ông B cho rằng phần đất thuộc thửa 20, 21 hiện nay đã xây dựng nhà công vụ giáo viên của Trường Trung học cơ sở T1 do ông B là chủ sử dụng. Ngày 08/6/1985 ông Lưu Quang S- Trưởng ban kinh tế mới huyện B5 (nay là huyện B1) đã ký quyết định giải tỏa nhà và thu hồi 1.500m² của ông B phần đất nêu trên và Quyết định đã bị ông Nguyễn Văn Hai là Trưởng Phòng xét khiếu tố thuộc cơ quan Thanh tra tỉnh Vĩnh Long làm thất lạc nhưng qua tài liệu chứng cứ thu thập đã thể hiện tại Công văn số 205/TT-VP, ngày 16/10/2018 Thanh tra tỉnh Vĩnh Long đã xác nhận: “*Thanh tra tỉnh đã tiến hành tra tìm kho lưu trữ hồ sơ của Thanh tra tỉnh cho thay sổ sách ghi chép theo dõi kể cả hồ sơ của ông Nguyễn Văn B không thể hiện*”.

Ông B không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh thửa đất 20, 21 hiện nay đã xây dựng nhà công vụ giáo viên của Trường Trung học cơ sở T1 đã được công nhận thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1 ban hành Công văn số 627 không chấp nhận yêu cầu của ông B là có căn cứ. Do đó, việc ông B yêu cầu bồi thường giá trị 1.500m² đất cho ông B theo giá thực tế tại thời điểm giải quyết là không có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông B là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật. Ông B kháng cáo nhưng không đưa ra tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông B phải chịu do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 32, 116, Khoản 1 Điều 241, Điều 348 và Điều 349 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án;

Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn B. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HC-ST ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long .

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu hủy Công văn số 627/UBND-NC, ngày 01/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1; Yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1 có trách nhiệm giải quyết bồi thường giá trị 1.500m² đất cho ông B theo giá thực tế tại thời điểm giải quyết.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí ông B đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long theo Biên lai thu số 0000784, ngày 07/11/2017, ông B đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí ông B đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long theo Biên lai thu số 0001436, ngày 04/9/2019, ông B đã nộp đủ án phí án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- NKK(1);
- NBK(1);
- NLQ(3);
- Lưu (5) 18b (Án - NTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương